

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2022/DS-PT

Ngày: 29-8-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,  
tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài  
sản và tranh chấp chia thừa kế QSD  
đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Phước Hội

***Các Thẩm phán:***

Ông Lê Hồng Nước

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/4/2022; ngày 23/5/2022; ngày 29/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 441/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất; tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản; tranh chấp chia thừa kế QSD đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Phạm Văn D, sinh năm 1971; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Thông B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. ***Bị đơn:***

2.1. Lê Văn H, sinh năm 1968; (Có mặt)

2.2. Phạm Thị T, sinh năm 1969; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã Thông B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972; (Có mặt)

3.2. Bùi Thị N, sinh năm 1941; (chết ngày 28/4/2021)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị N:*

3. 2.1. Phạm Văn D, sinh năm 1971; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. 2.2. Phạm Thị T, sinh năm 1969; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. 2.3. Phạm Thị Th, sinh năm 1964; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Long T, xã Long K, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. 2.4. Phạm Ngọc M, sinh năm 1972; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. 2.5. Phạm Thị Ng, sinh năm 1966; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm An T, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Phạm Thị Th, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp Long T, xã Long K, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Th là bà Phạm Thị T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.4. Phạm Ngọc M, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Ngọc M là ông Phạm Văn D, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

3. 5. Phạm Thị Ng, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Ng là bà Phạm Thị T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

3. 6. Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. 7. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn D là nguyên đơn.

5. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát huyện T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

### **- Nguyên đơn ông Phạm Văn D trình bày:**

Cha ông là ông Phạm Văn E (chết), mẹ là bà Bùi Thị N chung sống có 05 người con chung là Phạm Ngọc M, Phạm Thị Th, Phạm Thị N, Phạm Thị T và ông. Khi ông E, bà N chung sống có tạo được các tài sản chung gồm: Phần đất ngang 12m (tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp C, xã Tân T (phần đất này có nguồn gốc là của ông cố (là Thầy C) để lại cho ông bà nội của ông, sau đó ông bà nội cho lại cha mẹ ông, cho không có giấy tờ và chưa được cấp quyền sử dụng đất; 01 cái ghe (đã bán 22.000.000đ, tiền hiện bà N đang quản lý); 02 cái máy dầu (ông đang quản lý 01 cái, bà Th đang quản lý 01 cái); một số dụng cụ chụp hình đã cũ hiện ông quản lý, tổng trị giá các tài sản khoảng 130.000.000đ và diện tích đất 7.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, thị xã H nay là thành phố H (bà N đã bán chia cho các con).

Năm 1983, ông E chết không để lại di chúc và cũng chưa chia đất cho các con, ông không yêu cầu giải quyết đối với tất cả các tài sản khác, chỉ tranh chấp phần đất ngang 12m (tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup>) đất tọa lạc tại ấp C, xã Tân T, đất này cha mẹ ông quản lý sử dụng, khi Nhà nước cho đăng ký kê khai phần đất tại ấp C thì lúc này bà N đi buôn bán không có ở địa phương. Nên bác ông là ông Ba B (chết) đi đăng ký kê khai phần đất trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông Ba B tặng cho lại cho con là ông Nguyễn Văn D vào năm 2002.

Đến năm 2015, ông Nguyễn Văn D mới làm thủ tục chuyển nhượng lại cho mẹ ông (bà N) đến ngày 05/11/2015 bà N tặng cho lại ông toàn bộ diện tích đất ngang 12m này.

Nhưng trước đó, vào năm 1995 bà N có cho vợ chồng bà T là con mượn tạm không thời hạn diện tích 60m<sup>2</sup> (ngang 04m, dài 15m), (việc bà N cho vợ chồng T mượn không có giấy tờ) trong diện tích 705,6m<sup>2</sup>, để cất nhà sinh sống vì thấy hoàn cảnh vợ chồng bà T khó khăn.

Đến ngày 05/11/2015 bà N tặng cho lại ông toàn bộ diện tích 705,6m<sup>2</sup> đất ngang 12m (trong đó có phần đất vợ chồng bà T mượn ở), khi làm thủ tục tặng cho thì bà T cũng biết việc này và có lên Ủy ban xã T tranh cãi nhưng Ủy ban xã trả lời đây là đất của bà N nên bà N có quyền cho ai thì tùy bà N. Còn bà T không đồng ý thì làm đơn khiếu nại lên Ủy ban xã giải quyết nhưng bà T không khiếu nại và cũng không khởi kiện gì nên Ủy ban xã làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận cho ông. Đến ngày 17/4/2015 vợ chồng bà T tự ý chặt 05 cây bạch đàn và 30 cây tre trên phần đất bà N đã cho ông và tiếp tục bao chiếm thêm diện tích đất của ông, nên ngày 28/3/2016, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T trả lại diện tích đất 120m<sup>2</sup> và bồi thường thiệt hại do chặt đốn cây của ông với số tiền là 13.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông khởi kiện bổ sung rồi thay đổi yêu cầu khởi kiện nhiều lần, nhưng tại buổi hoà giải sau cùng và tại phiên toà sơ

thẩm ông yêu cầu vợ chồng bà T phải trả lại diện tích đất đang quản lý sử dụng là 175,47m<sup>2</sup>, riêng với số tiền bồi thường thiệt hại 13.000.000đ thì ông xin rút, không yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố xin chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà T thì ông không đồng ý, vì đất này mẹ ông đã tặng cho ông toàn bộ và hiện ông đang đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế cho bà T thì ông đồng ý nhận phần di sản của bà N và chị M cho ông. Ngoài ra, nếu Tòa án xét xử ai được phần đất nào thì tất cả các loại cây và công trình kiến trúc khác có trên đất người đó toàn quyền sử dụng, ông không tranh chấp (riêng 11 cây bạch đàn lớn, nhỏ và 01 cây me chua trên đất là do bà N đã cho ông, nếu giải quyết đất cho vợ chồng bà T thì ông thống nhất di dời ra khỏi phần đất).

Theo các đơn yêu cầu phản tố và các đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu phản tố, các đơn xin rút yêu cầu phản tố, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Phạm Thị T trình bày:

Cha mẹ bà là ông E, bà N chung sống có 05 người con chung gồm: 1/. Phạm Thị Th; 2/. Phạm Thị Ng; 3/. Phạm Thị T; 4/. Phạm Văn D; 5/. Phạm Ngọc M. Lúc sinh thời cha mẹ bà và có tạo lập được một số tài sản như ông D trình bày, khi cha bà chết vào năm 1983 không để lại di chúc và cũng chưa chia đất cho các con là đúng như ông D khai. Nay bà cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với các tài sản khác như ý kiến của ông D. Riêng phần đất ngang 12m (tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup>) tọa lạc tại Ấp C, xã T là vào năm 1995 mẹ bà đã cho bà cất nhà ở, lúc cho thì phần đất này trống quẩn có ao, nên vợ chồng bà đã trang ủi và san lấp cho bằng phẳng để cất nhà trên một phần diện tích đất sinh sống cho đến hôm nay là trên 20 năm, nên vợ chồng bà không thống nhất với yêu cầu đòi đất của ông D.

Đồng thời, bà có yêu cầu phản tố đối với ông D là yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất trong diện tích 705,6m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 701,9m<sup>2</sup>). Lúc đầu bà yêu cầu được chia diện tích 350,95m<sup>2</sup> (701,9m<sup>2</sup> : 2) đây là di sản của ông E chia đều ra làm 06 phần (gồm 05 người con và mẹ) mỗi người là 58,49m<sup>2</sup> (305,95 : 6) là phần mỗi người được hưởng, nhưng bà Th, bà Ng giao phần diện tích được hưởng lại cho bà, nên bà được hưởng 03 phần là 175,47m<sup>2</sup> (58,49m<sup>2</sup> x 3). Nhưng sau đó bà có đơn bổ sung yêu cầu phản tố là được chia 400,9m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 359,27m<sup>2</sup>) từ mốc từ mốc M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11 (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 16/7/2019).

Đồng thời, vợ chồng bà thống nhất nếu Tòa án xét xử ai được phần đất nào thì tất cả các loại cây và công trình kiến trúc khác có trên đất người đó toàn quyền sử dụng, vợ chồng bà không tranh chấp (Riêng đối với 11 cây bạch đàn lớn, nhỏ và 01 cây me chua trên đất do bà N trồng đã cho ông D, nếu giải quyết đất cho vợ chồng bà thì yêu cầu ông D di dời ra khỏi phần đất). Nếu Tòa án không chấp nhận mà buộc vợ chồng bà trả lại đất và di dời toàn bộ tài sản có trên đất thì vợ chồng bà có yêu cầu được sử dụng phần diện tích đất đang ở và trả giá trị đất lại cho ông D, vì hiện nay ngoài phần đất này ra vợ chồng bà không còn chỗ ở nào khác, nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu trả giá trị đất

của bà mà buộc bà phải di dời, thì vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng ông D, bà Th phải trả giá trị đối với phần nền nhà mà vợ chồng bà đã cuốn nền ổn định kiên cố không thể di dời được có giá trị như các bên thỏa thuận giá là 15.000.000đ.

Đối với yêu cầu vợ chồng ông D phải bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền là 12.000.000đ (là chòi lá của vợ chồng bà mà ông D đã tháo dỡ, chặt cây khế, đập đường bê tông .v.v.) thì vợ chồng bà xin rút, không yêu cầu nữa. Vợ chồng bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông D phải trả diện tích đất ngang 5,7m, dài 80m thì vợ chồng bà thay đổi là chỉ yêu cầu vợ chồng ông D di dời chòi lá trả diện tích đất 91,3m và công nhận cho vợ chồng bà 400.7m<sup>2</sup> đất thì vợ chồng bà xin rút.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Nguyễn Thị Th thống nhất với lời trình bày của chồng bà ông Phạm Văn D, không trình bày gì thêm.

+ Ông Lê Văn H thống nhất theo lời trình bày của vợ ông là bà Phạm Thị T, nếu bà T phải chịu tiền án phí thì ông H đồng ý liên đới chịu cùng bà T và đồng ý khấu trừ phần tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

+ Theo văn bản ý kiến ngày 16/10/2018 của chị Phạm Ngọc M, bà Bùi Thị N thống nhất theo lời trình bày của ông D, nhưng nếu Tòa án xét xử thì các bà từ chối nhận di sản thừa kế, thống nhất phần di sản được hưởng để lại cho ông D.

Đối với yêu cầu độc lập của bà N yêu cầu ông H, bà T bồi thường cây bạch đàn, tre mà bà T, ông H đã chặt số tiền là 12.000.000đ bà đã có đơn xin rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Theo văn bản ý kiến ngày 05/10/2018 chị Phạm Thị Th, chị Phạm Thị Ng thống nhất theo lời trình bày của bà T, nếu Tòa án xét xử chia thừa kế thì các bà từ chối nhận và thống nhất giao kỷ phần di sản được hưởng để lại cho bà T.

+ Ông Nguyễn Văn D trình bày: Nguồn gốc đất là của ông cố (Thầy C) để lại cho ông, bà nội ông; ông, bà nội ông chia cho chú E (là cha của ông D, bà T) ngang 12m, ông E ngang 12m, cha ông là ông Ba B cũng được cho một phần. Sau đó, Nhà nước yêu cầu kê khai phần đất nhưng do bà N không có ở địa phương nên cha ông mới đi kê khai diện tích đất 705,6m<sup>2</sup> của ông E, bà N và đứng tên trên giấy chứng nhận thay cho bà N. Năm 2002, cha ông chuyển quyền lại cho ông D con bà N đứng tên, sau đó ông D con bà N yêu cầu ông trả đất nhưng ông không đồng ý vì đất này là của bà N, ông E nên ông mới chuyển quyền lại cho bà N đứng tên vào năm 2015. Khi chuyển quyền qua cho bà N thì trên phần đất đã có nhà của bà T, ông H và khi chuyển quyền cho bà N thì bà T cũng biết việc này nhưng không có ý kiến. Nhưng theo ông phần đất này bà N đã cho bà T, ông H luôn rồi vì bà T, ông H đã sinh sống trên 20 năm nay.

+ Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Tòa án, Ủy ban Huyện có văn bản ý kiến về việc cung cấp thông tin,

tài liệu, chứng cứ theo các Công văn cung cấp thông tin cho Tòa án. Đối với phần diện tích đất 11,2m<sup>2</sup> là hành lang lộ giới, trong vụ án này, Ủy ban Huyện không yêu cầu giao lại. Khi cần thiết phục vụ mục đích công cộng sẽ buộc cá nhân có liên quan giao trả lại theo quy định.

Tại bản án DSST số: 16/2019/DSST ngày 27/9/2021 của Tòa án huyện T tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D yêu cầu ông H, bà T bồi thường thiệt hại do chặt đốn cây trên đất với số tiền là 13.000.000đ.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T, ông Lê Văn H buộc vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị Th bồi thường thiệt hại do tháo dỡ quán và chặt đốn cây trên đất với tổng số tiền là 12.000.000đ.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T và ông Lê Văn H buộc vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị Th phải di dời chòi lá trả lại diện tích 91,3m<sup>2</sup> và công nhận quyền sử dụng đất diện tích 400,7m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 299, số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị N yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T bồi thường thiệt hại do chặt đốn cây bạch đàn và tre tổng số tiền là 13.000.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của ông Phạm Văn D về việc yêu cầu bà Phạm Thị T và ông Lê Văn H trả lại quyền sử dụng đất diện tích 175,47m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T.

Bà Phạm Thị T được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 175,47m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất có vị trí từ mốc M1 đến mốc M2, M3, M4, M5, M6 (theo mảnh trích đo địa chính số 119-2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) có vị trí tứ cận:

Hướng đông giáp đường lộ liên xã (lộ nhựa) dài 4,2m (đo từ mốc M3 đến mốc M4); Hướng tây giáp đất ông Phạm Văn D đang quản lý dài 5,08m (đo từ mốc M1 đến mốc M6); Hướng nam giáp đất ông Võ Văn D (đất bà Đ đang quản lý, sử dụng) dài 40,35m (đo từ mốc M4 đến mốc M5, M6); Hướng bắc giáp đất ông Phạm Văn D đang quản lý dài 44,7m (đo từ mốc M1 đến mốc M2, M3).

Bà Phạm Thị T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất nêu trên (hiện nay phần đất bà T, ông H đang quản lý sử dụng nên tiếp tục quản lý sử dụng).

Ông Phạm Văn D được hưởng quyền sử dụng đất diện tích là 175,47m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng và vật kiến trúc trên đất, phần đất hiện ông D đang quản lý, sử dụng nên tiếp tục quản lý sử dụng.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân H; Mảnh trích đo địa chính số 119-2019 ngày 24/7/2019).

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi diện tích 175,47m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp trong giấy chứng nhận của ông Phạm Văn D cấp lại cho bà Phạm Thị T theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với chi phí thẩm định tại chỗ: Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn D số tiền 1.114.000đ (làm tròn).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn D phải chịu án phí số tiền là 2.632.000đ (làm tròn) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 036101 ngày 06/4/2016 số tiền là 475.000đ (do ông Phạm Văn D nộp), biên lai thu số 03634 ngày 28/4/2017 số tiền là 300.000đ (do ông Phạm Văn D nộp), biên lai thu số 0001811 ngày 20/4/2018 số tiền là 300.000đ (do ông Phạm Văn D nộp) các biên lai của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vậy ông D còn phải nộp số tiền 1.557.000đ.

Bà Phạm Thị T và ông Lê Văn H phải liên đới chịu án phí là 1.316.000đ (làm tròn) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 036180 ngày 30/5/2016 số tiền là 300.000đ (do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T nộp), biên lai thu số 11042 ngày 15/8/2016 số tiền là 570.000đ (do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T nộp), biên lai thu số 0001812 ngày 20/4/2018 số tiền 375.000đ (do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T nộp), biên lai thu số 0002046 ngày 27/9/2018 số tiền 300.000đ (do bà Phạm Thị T nộp) các biên lai của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Vậy bà Phạm Thị T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 229.000đ.

Bà Bùi Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Bùi Thị N số tiền 325.000đ theo biên lai thu số 11049 ngày 16/8/2018 (do ông Phạm Văn D nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Ngọc M, bà Phạm Thị Ng, bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Văn D và Ủy ban nhân dân huyện T không phải chịu tiền án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2019 ông Phạm Văn D có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 10/10/2019 Viện trưởng, Viện kiểm sát huyện T kháng nghị bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án huyện T đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và nội dung.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Văn D vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát; không xem xét đơn kháng cáo của ông D, hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng, cấp sơ thẩm không đưa những người con của ông D1 vào tham gia tố tụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, ông D có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm xử; Viện kiểm sát huyện T kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và nội dung. Xét yêu cầu kháng cáo của ông D, kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Phạm Văn E (chết), bà Bùi Thị N chung sống có 05 người con chung là Phạm Ngọc M, Phạm Thị Th, Phạm Thị Ng, Phạm Thị T, Phạm Văn D. Khi ông E, bà N chung sống có tạo được các tài sản chung gồm: Phần đất ngang 12m (tổng diện tích 705,6m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp C, xã T (phần đất này có nguồn gốc là của ông cố (là Thầy C) để lại cho ông E, bà N. Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cha mẹ để lại với tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 701,9m<sup>2</sup>.

Đối với yêu cầu của ông D yêu cầu ông H, bà T phải trả lại quyền sử dụng đất diện tích đất là 175,47m<sup>2</sup> (phần diện tích ông D yêu cầu bà T giao trả lại cho ông trong đó có 2m<sup>2</sup> đất lấn chiếm qua phần đất của ông D1, hiện bà Đ, ông D2 đang quản lý sử dụng) thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp C, xã T, vì ông cho rằng phần đất này bà N là mẹ đã tặng cho ông, còn đối với yêu cầu phản tố của bà T yêu cầu chia thừa kế ông không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha mẹ để lại, nên án sơ thẩm đã xác định đây là tài sản chung của ông E, bà N, vì năm 1983 ông E chết không để lại di chúc và cũng chưa chia đất cho các đồng thừa kế. Do đó, phần đất đang tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích là 701,9m<sup>2</sup> nằm trong phần di sản của ông E để lại, nên một mình bà N tặng cho toàn bộ diện tích đất cho ông D mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của ông E để lại cho bà N quản lý, mà ông E và bà N mỗi người sẽ được hưởng ½ diện tích là 350,95m<sup>2</sup> (701,9 : 2).



Khi chết ông E không để lại di chúc, cũng chưa chia đất cho các đồng thừa kế. Do đó, phần di sản của ông E sẽ được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông E gồm 06 người (vợ là bà N và các con là: ông D, bà Th, bà Ng, bà M, bà T) mỗi người sẽ được hưởng  $58,49\text{m}^2$  ( $350,95 : 6$ ) theo quy định tại Điều 650, 651 của Bộ luật dân sự 2015.

Nhưng trong quá trình giải quyết bà Ng, bà Th từ chối nhận di sản do cha mẹ để lại mà thống nhất để lại phần thừa kế của các bà cho bà T được hưởng. Bà N, bà M cũng từ chối nhận di sản mà thống nhất giao phần di sản của các bà cho ông D được hưởng.

Như vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của ông D đối với bà T, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và phần thừa kế của bà Ng, bà Th tự nguyện giao lại cho bà, tổng cộng diện tích là  $175,47\text{m}^2$  ( $58,49\text{m}^2 \times 3$ ) và án sơ thẩm cũng công nhận cho ông D được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật và phần thừa kế của bà N, bà M tự nguyện giao lại cho ông, tổng cộng diện tích là  $175,47\text{m}^2$  ( $58,49\text{m}^2 \times 3$ ).

Theo kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho bà T có diện tích  $2\text{m}^2$  lấn qua phần đất tiếp giáp với đất của ông D1, nhưng phần đất trên hiện nay con ông D1 là bà Đ và ông D2 đang quản lý sử dụng, ông D1 chết nhưng án sơ thẩm không đưa các con của ông D1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xem xét là thiếu tư cách đương sự, là vi phạm thủ tục tố tụng, nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Riêng ông D kháng cáo không đồng ý chia thừa kế cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chia thừa kế di sản của ông E, bà N cho các đồng thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trên phần đất mà bản án sơ thẩm giao cho vợ chồng bà T sử dụng, bà T đã cất nhà ở kiên cố ổn định, nhưng bà đã xây nhà lấn sang phần diện tích đất  $2\text{m}^2$  của ông Võ Văn D1 (ông D1 chết năm 2014) đang đứng tên QSD đất là cha của bà Đ, ông D2 đang quản lý sử dụng theo các mốc M12, M13, M14 diện tích là  $2\text{m}^2$  theo sơ đồ bổ sung ngày 15/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Như vậy, phần diện tích bà T, ông H còn lại là  $173,47\text{m}^2$ .

Theo lời khai của bà Đ, ông D2 ngày 31/5/2022 bà và ông D2 khai: Cha bà có tổng cộng 08 người con, chết 01 còn 07, nhưng chỉ có bà, bà Y, ông D2 là ở T, những người còn lại mỗi người ở một nơi bà không biết địa chỉ. Ông, bà có yêu cầu ông H, bà T phải tháo dỡ, di dời phần đất lấn chiếm  $2\text{m}^2$  và 02 cây mai lấn qua đất của gia đình bà, nếu ông H, bà T tháo dỡ di dời trước khi Tòa án Tỉnh xử thì ông, bà không có ý kiến.

Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng Tòa án tuyên cho bà T được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là  $175,47\text{m}^2$  từ mốc M1 đến mốc M2, M3, M4, M5, M6, nhưng trên sơ đồ chưa xác định rõ ranh giới QSD đất mà căn nhà bà T đã xây lấn qua phần đất của ông D1 và không có ý kiến của những người thừa kế của ông D1 để đưa họ vào tham gia tố tụng là thiếu tư cách đương

sự, điều này gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này, nếu có tranh chấp xảy ra.

Hiện tại, căn nhà bếp và 02 cây mai lấn qua phần đất của gia đình bà Đ 2m<sup>2</sup>, đương sự đã khắc phục xong theo sơ đồ bổ sung ngày 15/7/2022 và theo văn bản ý kiến của bà Đ vào ngày 10/8/2022 xác định: Sau khi bà T, ông H tháo dỡ, di dời để trả lại phần diện tích 2m<sup>2</sup> lấn chiếm cho bà xong thì bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ một phần đối với nhận định trên, nhưng quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm đương sự cũng đã khắc phục tự tháo dỡ di dời để trả lại phần diện tích 2m<sup>2</sup> đất lấn chiếm cho bên gia đình bà Đ và bên gia đình bà Đ cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết gì đối với bà T, ông H (vì đương sự đã tự nguyện khắc phục xong).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên xét đơn kháng cáo của ông D là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông, tuy nhiên tại phiên tòa vợ chồng bà T cũng tự nguyện tháo dỡ, di dời để trả lại diện tích đất lấn chiếm cho gia đình bà Đ, nên công nhận sự tự nguyện của vợ chồng bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần diện tích đã giao trả lại cho gia đình bà Đ. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ một phần, nhưng do đương sự đã khắc phục tháo dỡ, di dời trả lại phần diện tích lấn chiếm 2m<sup>2</sup>, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm đối với diện tích 2m<sup>2</sup> mà vợ chồng bà T đã tự nguyện tháo dỡ di dời trả lại cho gia đình bà Đ, nên ông D không phải chịu án phí phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đơn kháng cáo của ông D, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng, nhưng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm do đương sự đã khắc phục di dời trả lại phần diện tích đất lấn chiếm cho ông D1 đang đứng tên QSD đất là cha của bà Đ, ông D2 đang quản lý sử dụng nên công nhận sự tự nguyện tháo dỡ di dời trả lại diện tích 2m<sup>2</sup> của vợ chồng bà T. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 589; Điều 611; Điều 623; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Văn D.
2. Chấp nhận một phần kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS, ngày 10/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát huyện T.
3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đối với diện tích  $2m^2$  mà vợ chồng bà T đã tự nguyện tháo dỡ di dời trả lại cho gia đình bà Đ.
4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D yêu cầu ông H, bà T bồi thường thiệt hại do chặt đốn cây trên đất với số tiền là 13.000.000đ.
5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T, ông Lê Văn H buộc vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị Th bồi thường thiệt hại do tháo dỡ quán và chặt đốn cây trên đất với tổng số tiền là 12.000.000đ.
6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T và ông Lê Văn H buộc vợ chồng ông Phạm Văn D, bà Nguyễn Thị Th phải di dời chòi lá trả lại diện tích  $91,3m^2$  và công nhận quyền sử dụng đất diện tích  $400,7m^2$  thuộc tờ bản đồ 299, số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị N yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T bồi thường thiệt hại do chặt đốn cây bạch đàn và tre tổng số tiền là 13.000.000đ. Bà N chết ở giai đoạn phúc thẩm nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N là ông D, bà Th, bà Ng, bà M, bà T.
8. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn D về việc yêu cầu bà Phạm Thị T và ông Lê Văn H trả lại quyền sử dụng đất diện tích  $175,47m^2$  thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
9. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố và sự tự nguyện tháo dỡ di dời phần diện tích lấn chiếm  $2m^2$  của bà Phạm Thị T để giao trả lại cho gia đình bà Đ (đã giao trả xong).

Bà Phạm Thị T được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là  $175,47m^2$  (phần diện tích  $175,47m^2$  trong đó có  $2m^2$  đất lấn qua phần đất của ông D1, hiện bà Đ, ông D2 đang quản lý sử dụng và bà T đã tự nguyện tháo dỡ di dời và giao trả cho gia đình bà Đ gồm các mốc M12, M13, M14 theo mảnh trích đo địa chính số 119-2019, ngày 24/7/2019 và sơ đồ bổ sung ngày 15/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất diện tích còn lại bà T được hưởng di sản thừa kế  $173,47m^2$  có vị trí từ mốc M1 đến mốc M2, M3, M4, M14, M12, M5, M6 trở về M1 (theo mảnh trích đo địa chính số 119-2019, ngày 24/7/2019 và theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 15/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

10. Bà Phạm Thị T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất nêu trên (hiện nay phần đất bà T, ông H đang quản lý sử dụng nên tiếp tục quản lý sử dụng).

11. Ông Phạm Văn D được hưởng quyền sử dụng đất diện tích là 175,47m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng và vật kiến trúc trên đất, phần đất hiện ông D đang quản lý, sử dụng nên tiếp tục quản lý sử dụng.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T; Mảnh trích đo địa chính số 119-2019, ngày 24/7/2019 và sơ đồ bổ sung ngày 15/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

12. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi diện tích 175,47m<sup>2</sup> (phần diện tích 175,47m<sup>2</sup> trong đó có 2m<sup>2</sup> đất lấn qua phần đất của ông D1, hiện bà Đ, ông D2 đang quản lý sử dụng bà T đã tự nguyện tháo dỡ, di dời và giao trả lại xong cho gia đình bà Đ gồm các mốc M12, M13, M14 theo Mảnh trích đo địa chính số 119-2019, ngày 24/7/2019 và sơ đồ bổ sung ngày 15/7/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) thuộc tờ bản đồ 299 số 4, thửa 2822 tọa lạc tại ấp Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp trong giấy chứng nhận của ông Phạm Văn D cấp lại cho bà Phạm Thị T theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký, điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

13. Về chi phí thẩm định tại chỗ: Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Phạm Văn D số tiền 1.114.000đ (làm tròn).

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn D phải chịu án phí là 2.632.000đ (làm tròn), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 036101 ngày 06/4/2016 số tiền là 475.000đ (do ông Phạm Văn D nộp), biên lai thu số 03634 ngày 28/4/2017 số tiền là 300.000đ (do ông Phạm Văn D nộp), biên lai thu số 0001811 ngày 20/4/2018 số tiền là 300.000đ (do ông Phạm Văn D nộp) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, ông D còn phải nộp tiếp số tiền 1.557.000đ.

Bà Phạm Thị T, ông Lê Văn H phải liên đới chịu án phí là 1.316.000đ (làm tròn), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 036180 ngày 30/5/2016 số tiền là 300.000đ (do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T nộp), biên lai thu số 11042 ngày 15/8/2016 số tiền là 570.000đ (do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T nộp), biên lai thu số 0001812 ngày 20/4/2018 số tiền 375.000đ (do ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T nộp), biên lai thu số 0002046 ngày 27/9/2018 số tiền 300.000đ (do bà Phạm Thị T nộp) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, bà Phạm Thị T được nhận lại số tiền chênh lệch là 229.000đ.

Bà Bùi Thị N (chết) những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại số tiền 325.000đ cho

những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà N theo biên lai thu số 11049 ngày 16/8/2016 (do ông Phạm Văn D nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc M, bà Phạm Thị Ng, bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Văn D không phải chịu tiền án phí.

15. Án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn D không phải chịu, ông D được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0008339, ngày 14/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Phước Hội**